

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 681/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Lộ trình thực hiện các mục tiêu quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Đối với những mục tiêu chưa có lộ trình, các bộ, cơ quan được phân công chủ trì có kế hoạch, chương trình cụ thể để thực hiện đối với từng mục tiêu phù hợp với yêu cầu của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, Tổng TK
- HĐQT về Phát triển bền vững và NCNLC, các Vụ, Cục: TH, NN, CN, KTTH, QHQT, QHDP, ĐMDN, PL, NC, V.I, TKBT, TCCV, KSTT;
- Lưu: VT, KGVX (2).

Nguyễn Xuân Phúc

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Mục tiêu	Lộ trình thực hiện			Cơ quan chủ trì thực hiện
		2020	2025	2030	
Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi					
Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)					
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm	Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm	Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu)					
2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	35%	45%	60%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	25%	35%	45%	
4	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	3% dân số	3,5% dân số	4% dân số	

5	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	100% người gặp khó khăn	100% người gặp khó khăn	100% người gặp khó khăn	
Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững					
Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)					
6	Tỷ lệ thiếu đói	Cơ bản giải quyết được tình trạng đói	Không còn nạn đói	Không còn nạn đói	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng khẩu phần trung bình đầu người/ngày dưới mức tối thiểu 1.800 Kcal	<5%	<5%	<5%	Bộ Y tế
Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)					
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng				Bộ Y tế
	- Thở thấp còi	21,5%	20%	15%	
	- Thở gầy còm	<5%	<5%	<5%	
	- Thở béo phì				
	+ Nông thôn	<5%	<5 %	<5 %	
	+ Thành thị	<10%	<10%	<10%	
Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu)					
9	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	43 triệu	60 triệu	90 triệu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất Lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)					

10	Diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	Duy trì mức tăng 10-15% hàng năm			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững	Duy trì mức tăng 8% hàng năm			
Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi					
Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)					
12	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	52	<48	<45	Bộ Y tế
13	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	98%	98%	98%	
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	20	18,5	15	
15	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống	<10	<9,5	<9	
16	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống	13,5	12,5	10	
Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)					
17	Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	Giảm 20% so với năm 2015	Giảm 40% so với năm 2015	Giảm 50% so với năm 2015	Bộ Y tế
18	Số ca mắc mới lao trên 1000 dân	Giảm 30% so với năm 2015	Giảm 60% so với năm 2015	Giảm 80% so với năm 2015	
19	Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân	<0,19	0,08	Loại trừ sốt rét	
Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)					
20	Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	Giảm 10% so với năm 2015	Giảm 20% so với năm 2015	Giảm 25% so với năm 2015	Bộ Y tế

Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)

21	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	25%	30%	40%	Bộ Y tế
22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	Giảm 10% so với năm 2015	Giảm 20% so với năm 2015	Giảm 25% so với năm 2015	

Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu)

23	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông		Bộ Giao thông Vận tải
	- Số vụ tai nạn giao thông	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước	
	- Số người chết do tai nạn giao thông	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước	
	- Số người bị thương do tai nạn giao thông	Hàng năm giảm 5-10% so với năm trước	

Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)

24	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại	>70%	>70%	>70%	Bộ Y tế
25	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng	35	33	31	

Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)

26	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập				Bộ Y tế
	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế	2,2%	2%	1,8%	

	>= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình				
	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình	10,4%	10,2%	10%	
27	Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu	>75%	>78%	>80%	
Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)					
28	Tỷ lệ nam giới sử dụng thuốc lá được chuẩn hóa theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên	39%	32%	27%	Bộ Y tế
Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người					
Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)					
29	Tỷ lệ học sinh hoàn thành:				Bộ Giáo dục và Đào tạo
	- Cấp tiểu học	95%	97%	99%	
	- Cấp trung học cơ sở	85%	88%	93%	
Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)					
30	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	98,9%	99,1%	99,3%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
31	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	98,9%	99,1%	99,3%	
Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)					
32	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học	80%	85%	90%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)					
33	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	65%	70%	75%	Bộ Lao động -
34	Tỷ lệ lao động có các kỹ năng	70%	80%	90%	

	công nghệ thông tin				Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)					
35	Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo	40%	45%	50%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
36	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	30%	35%	40%	
Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)					
37	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	98%	98,8%	99,6%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)					
38	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	100%	100%	100%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
39	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	80%	90%	100%	
Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)					
40	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:				Bộ Giáo dục và Đào tạo
	- Nước sạch	80%	85%	90%	
	- Công trình vệ sinh	100%	100%	100%	
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	98%	100%	100%	
	- Có điện lưới	99%	100%	100%	
	- Khai thác internet cho dạy học	99,5%	100%	100%	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	100%	100%	100%	
41	Tỷ lệ trường tiểu học có:				Bộ Giáo

	- Nước sạch	80%	90%	99,9%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
	- Công trình vệ sinh	100%	100%	100%	
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	80%	90%	99,9%	
	- Có điện lưới	99%	100%	100%	
	- Khai thác internet cho dạy học	99%	100%	100%	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	99%	100%	100%	
42	Tỷ lệ trường trung học cơ sở có:				Bộ Giáo dục và Đào tạo
	- Nước sạch	95%	99%	100%	
	- Công trình vệ sinh	100%	100%	100%	
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	95%	99%	100%	
	- Có điện lưới	99%	100%	100%	
	- Khai thác internet cho dạy học	99%	100%	100%	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	99%	100%	100%	
43	Tỷ lệ trường trung học phổ thông có:				Bộ Giáo dục và Đào tạo
	- Nước sạch	95%	99%	100%	
	- Công trình vệ sinh	100%	100%	100%	
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	95%	99%	100%	
	- Có điện lưới	100%	100%	100%	
	- Khai thác internet cho dạy học	100%	100%	100%	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	100%	100%	100%	
44	Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	50%	55%	60%	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái					
Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng, nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)					
45	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời	70%	80%	90%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
46	Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời	100%	100%	100%	

Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)					
47	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm			Ủy ban Dân tộc
48	Số cuộc tảo hôn	Duy trì mức giảm 2 - 3% hàng năm			
Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)					
49	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	1,5 lần phụ nữ so với nam giới	1,4 lần phụ nữ so với nam giới	1,3 lần phụ nữ so với nam giới	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)					
50	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội		>30%	>35%	Văn phòng Quốc hội
51	Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý nhóm I)				Bộ Nội vụ
	- Bộ ngành	80%	>90%	>95%	
	- Cấp tỉnh	>34,92%	>50%	80%	
	- Cấp huyện	>26,51%	>50%	80%	
	- Cấp xã	>17,91%	>50%	80%	
52	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp		>30%	>35%	
Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)					
53	Tỷ lệ nữ sử dụng điện thoại di động	85%	90%	95%	Bộ Thông tin và Truyền

					thông
Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người					
Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)					
54	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	90-95%		95-100%	Bộ Xây dựng
Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)					
55	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	15-20%		>50% đối với đô thị loại 2 trở lên 20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên	Bộ Xây dựng
56	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	82%	90%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)					
57	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	70%	80%	90%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)					
58	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	20%	70%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường

59	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	70%	80%	100%	
Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)					
60	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	10 khu	13 khu	15 khu	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người					
Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu)					
61	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	100%	100%	100%	Bộ Công Thương
Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu)					
62	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	31%	31,5%	32,3%	Bộ Công Thương
Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu)					
63	Tiêu hao năng lượng so với GDP	Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm			Bộ Công Thương
Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu)					
64	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo				Bộ Công Thương
	- Mặt trời	850MW	4.000MW	12.000MW	
	- Gió	800MW	2.000MW	6.000MW	
	- Năng lượng sinh khối	1%	1,2%	2,1%	
	- Thủy điện	21.000MW	24.600MW	27.800MW	
Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người					

Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5-6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)					
65	Tăng trưởng GDP	Duy trì mức tăng từ 5-6% hàng năm			Bộ Kế hoạch và Đầu tư
66	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người	Duy trì mức tăng từ 4-4,5% hàng năm			
Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)					
67	Tốc độ tăng năng suất lao động	Duy trì mức tăng 5% hàng năm			Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)					
68	Tỷ lệ thất nghiệp	<3%	<3%	<3%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
69	Tỷ lệ thiếu việc làm	<1,89%	<1,89%	<1,89%	
Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)					
70	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	<7,5%	<8%	<8%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)					
71	Tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi	<9%	<8%	<7%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)					
72	Người chết, bị thương do tai nạn				Bộ Lao

	lao động				động - Thương binh và Xã hội
	- Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm	5%	5%	5%	
	- Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm	5%	5%	4,5%	
	- Giảm tần suất tai nạn lao động thương tật hàng năm	5%	5%	4,5%	
Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)					
73	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP	6,5-7%	6,5-7%	Tổng thu gấp 2 lần năm 2020	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)					
74	Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	20	>20	>20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
75	Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	40	>40	>40	
76	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính	70%	>80%	>90%	
Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới					
Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)					
77	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm			Bộ Giao thông Vận tải
78	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Duy trì mức tăng 8 - 10% hàng năm	Duy trì mức tăng 6-8% hàng năm		

		năm			
Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu)					
79	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo	Duy trì mức tăng > 10%/năm			Bộ Công Thương
80	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	-	-	30%	
Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu)					
81	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam	80%	80%	>90%	Bộ Công Thương
82	Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng	200.000	250.000	300.000	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)					
83	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP	0,8% - 1%	>1,2%	>1,5%	Bộ Khoa học và Công nghệ
84	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân	800	>1.000	>1.200	
Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)					
85	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	95%	100%	100%	Bộ Thông tin và Truyền thông
Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội					
Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục					

tiêu 10.1 toàn cầu)					
86	Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình	90%	95%	100%	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng					
Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu)					
87	Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở đơn sơ	<2%	1%	<1%	Bộ Xây dựng
Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu)					
88	Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản	-	100%	100%	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)					
89	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân	<300	<250	<200	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu)					
90	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	87,5%	90%	95%	Bộ Xây dựng
Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu)					
91	Quy hoạch chung đô thị được	Hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành	Bộ Xây

	lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	đối với Đô thị loại IV, V	đối với Đô thị loại II, III	đối với Đô thị loại I	dụng
Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững					
Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)					
92	Giảm tổn thất than khai thác:				Bộ Công Thương
	- Hàm lò	20%	<20%	<20%	
	- Lộ thiên	5%	<5%	<5%	
93	Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	75%	85%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
94	Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	50%	70%	100%	
95	Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000	60%	80%	100%	
Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)					
96	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	95%	100%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
97	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	85%	100%	100%	
Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)					
98	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	60%	30%	10%	Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai					
Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)					
99	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu	100%	100%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)					
100	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	70%	80%	90%	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững					
Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)					
101	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số:				Bộ Tài nguyên và Môi trường
	- Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+)	100%	100%	100%	
	- Tổng dầu mỡ	100%	100%	100%	
Mục tiêu 14.3: Giảm thiểu và xử lý tác động của a-xít hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Mục tiêu 14.3 toàn cầu)					
102	Tỷ lệ điểm quan trắc biển xa bờ có độ axit (pH) trung bình đạt quy chuẩn kỹ thuật	-	100%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)					

103	Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	Duy trì mức giảm 10-12%/năm			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)					
104	Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên	0,24%	2-3%	3-4%	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất					
Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)					
105	Tỷ lệ che phủ rừng	42%	42%	42,8%	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)					
106	Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành	1 loài	2 loài	3 loài	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)					
107	Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen	20%	80%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)					

108	Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	Không tăng so với năm 2010	Không tăng so với năm 2010	Không tăng so với năm 2010	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mục tiêu 15.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)					
109	Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành	1 loài	2 loài	3 loài	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp					
Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu)					
110	Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ, chủ động đưa tiền, quà cho cán bộ công quyền	18%	<12%	<5%	Thanh tra Chính phủ
111	Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền gợi ý đòi hối lộ	<30%	<20%	<10%	
112	Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ và đưa hối lộ cho cán bộ công quyền	<50%	<30%	<10%	
113	Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền đòi hối lộ	<20%	<10%	<5%	
Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)					
114	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	82%	86%	90%	Bộ Nội vụ
Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)					
115	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	97%	98,5%	100%	Bộ Tư pháp

Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)

116	Luật tiếp cận thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành và thực hiện	Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin	Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin	Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin	Bộ Tư pháp
117	Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	70%	>80%	>90%	

Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)

118	Mức thuế nhập khẩu bình quân	Giảm theo lộ trình hội nhập			Bộ Tài chính
-----	------------------------------	-----------------------------	--	--	--------------

Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)

119	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Duy trì mức tăng trên 10% hàng năm			Bộ Công Thương
-----	----------------------------	------------------------------------	--	--	----------------